

## GIẢI CHI TIẾT ĐỀ SỐ 33

### ĐỀ PHÁT TRIỂN THEO FORM MINH HỌA

(Thời gian làm bài: 50 phút, không tính thời gian giao đề)

*Read the following advertisement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 6.*

Giải thích đáp án:

**Question 1: Đáp án: A. enjoyable**

**Giải thích:** "Enjoyable" là tính từ phù hợp để mô tả sự kiện, mang ý nghĩa là một sự kiện thú vị. Các lựa chọn khác không phù hợp:

- **B. enjoyed** là dạng phân từ, không phù hợp để mô tả một sự kiện.
- **C. enjoyment** là danh từ, không phù hợp.
- **D. enjoying** không đúng ngữ pháp trong ngữ cảnh này.

**Question 2: Đáp án: A. perfect outdoor space**

**Giải thích:** "Perfect outdoor space" là trật tự từ đúng để mô tả một không gian ngoài trời hoàn hảo.

**Question 3: Đáp án: C. featuring**

**Giải thích:** "Featuring an assortment of cuisines" là cụm từ đúng, với "featuring" đóng vai trò là cụm phân từ mô tả các món ăn có nhiều loại ẩm thực khác nhau. Các lựa chọn khác không đúng ngữ pháp

**Question 4: Đáp án: C. with**

**Giải thích:** "Engaging with our visitors" là cụm từ chuẩn, dùng "with" để diễn tả việc tương tác với khách mời.

**Question 5: Đáp án: B. keep**

**Giải thích:** "Keep both children and adults entertained" là cách diễn đạt tự nhiên và chính xác, trong đó "keep" mang nghĩa duy trì sự hứng thú của mọi người.

**Question 6: Đáp án: A. to conclude**

**Giải thích:** "A wonderful way to conclude the weekend" là cụm từ đúng, trong đó "to conclude" là động từ nguyên mẫu phù hợp với cấu trúc "a way to + động từ nguyên mẫu." Các lựa chọn khác không đúng ngữ pháp

*Read the following leaflet and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 7 to 12.*

Giải thích đáp án:

**Question 7: Đáp án: B. others**

**Giải thích:** "Others" là đại từ phù hợp để chỉ các học sinh khác (other students) ngoài những người thầy việc học bù một môi. "Others were happy" có nghĩa là "những người khác lại cảm thấy vui mừng." Các lựa chọn khác không đúng:

- **A. the other** thường dùng để chỉ đối tượng cụ thể cuối cùng trong một nhóm nhỏ, không phù hợp ở đây.
- **C. another** không phù hợp vì thường dùng cho danh từ số ít.
- **D. other** cần đi kèm danh từ và không đứng độc lập trong câu này.

**Question 8: Đáp án: C. reinforce**

**Giải thích:** "Reinforce what they had learned" có nghĩa là củng cố kiến thức đã học, phù hợp trong ngữ cảnh này. Các lựa chọn khác không đúng:

- **A. elevate** (nâng cao) không phù hợp vì không diễn tả rõ ý củng cố.
- **B. diminish** (giảm bớt) trái nghĩa với ngữ cảnh.
- **D. uplift** (nâng lên) không phù hợp vì thường dùng trong ngữ cảnh tinh thần, cảm xúc hơn là học tập.

**Question 9: Đáp án: B. facilities**

**Giải thích:** "Facilities" là từ phù hợp để chỉ các trang thiết bị, cơ sở vật chất trong lớp học, giúp việc học hiệu quả hơn. Các lựa chọn khác không đúng:

- **A. instruments** thường dùng để chỉ dụng cụ nhạc hoặc thiết bị y tế, không phù hợp.
- **C. ingredients** (thành phần) không liên quan.
- **D. utensils** thường chỉ các dụng cụ nhỏ trong nhà bếp, không phù hợp.

**Question 10: Đáp án: B. number**

**Giải thích:** "A number of sessions" là cụm từ phổ biến để chỉ "một số lượng buổi học." Các lựa chọn khác không phù hợp:

- **A. level** thường chỉ mức độ, không đúng ngữ cảnh ở đây.
- **C. amount** dùng cho danh từ không đếm được, trong khi "sessions" là danh từ đếm được.
- **D. quantity** ít được sử dụng với "sessions."

**Question 11: Đáp án: D. In addition to**

**Giải thích:** "In addition to the regular lessons" có nghĩa là "Ngoài các buổi học bình thường," phù hợp để chỉ việc bổ sung các buổi học hỗ trợ thêm. Các lựa chọn khác không phù hợp:

- **A. Except for** có nghĩa là "ngoại trừ," không đúng ngữ cảnh.
- **B. In light of** (dựa trên) không phù hợp.
- **C. In terms of** (về mặt) không đúng ngữ cảnh ở đây.

**Question 12: Đáp án: D. catch up on**

**Giải thích:** "Catch up on" có nghĩa là **bù đắp lại**. Các lựa chọn khác không đúng:

- **A. blend in with** (hoà nhập vào) không đúng nghĩa.
- **B. go back on** (rút lại lời hứa) không phù hợp ngữ cảnh.
- **C. come up with** (nghĩ ra) không đúng trong ngữ cảnh bù đắp lại kiến thức.

*Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct arrangement of the sentence to make a meaningful paragraph/letter in each of the following questions.*

Giải thích đáp án:

**Question 13:**

**Đáp án: B. c - a - b**

**Giải thích:** Trình tự hội thoại hợp lý là:

1. **c** - Lisa mở đầu bằng việc chia sẻ rằng cô vừa nhận được một chú cún mới và rất hào hứng để huấn luyện nó.
2. **a** - Mike hỏi Lisa đã chọn tên cho chú cún chưa.
3. **b** - Lisa trả lời rằng cô đã đặt tên chú cún là Charlie và miêu tả tính cách của nó.

**Question 14:**

**Đáp án: C. d - a - e - b - c**

**Giải thích:** Trình tự hợp lý của hội thoại là:

1. **d** - Nam mở đầu bằng cách hỏi Minh về buổi hòa nhạc "Anh Trai Vượt Ngàn Chông Gai" diễn ra vào tối qua và hỏi cảm nhận của Minh.
2. **a** - Minh trả lời rằng buổi biểu diễn rất tuyệt vời và ban nhạc đã chơi những bài hát yêu thích của mình.
3. **e** - Nam hỏi thêm liệu Minh có cơ hội gặp các thành viên ban nhạc hay không.
4. **b** - Minh trả lời rằng anh có chụp ảnh với Soobin sau buổi biểu diễn.
5. **c** - Nam nhận xét rằng đó là một trải nghiệm đáng nhớ.

**Question 15:**

**Đáp án: B. b - a - d - c - e**

**Giải thích:** Trình tự hợp lý cho bức thư là:

1. **b** - Mở đầu bức thư, Mark chào Emily và bày tỏ sự mong đợi về buổi gặp mặt cuối tuần.
2. **a** - Mark cảm ơn Emily vì đã tổ chức sự kiện.
3. **d** - Mark nói rằng anh rất háo hức muốn nghe ý kiến của Emily về công thức mới mà anh đã thử cho bữa tiệc.
4. **c** - Mark bày tỏ mong muốn được gặp mọi người và nhớ cảm giác khi tất cả cùng gặp gỡ.

5. e - Mark hỏi Emily liệu có nên mang theo một số trò chơi để chơi sau bữa tối không.

**Question 16:**

**Đáp án: C. e - a - c - b - d**

**Giải thích:** Trình tự hợp lý của đoạn văn là:

1. e - Bắt đầu với việc giới thiệu về các biện pháp mà các chính phủ đã thực hiện để hạn chế hút thuốc, như quy định chặt chẽ hơn về quảng cáo thuốc lá.
2. a - Nêu ví dụ về lệnh cấm hút thuốc nơi công cộng ở nhiều thành phố, tạo môi trường lành mạnh hơn cho những người không hút thuốc.
3. c - Nêu rõ các nghiên cứu về tác động xấu của việc hút thuốc đối với sức khỏe.
4. b - Mặc dù có những hiểu biết về rủi ro, nhưng tỷ lệ hút thuốc vẫn còn cao.
5. d - Kết luận rằng cần có những nỗ lực liên tục để bảo vệ sức khỏe cộng đồng.

**Question 17:**

**Đáp án: A. a - b - d - c - e**

**Giải thích:** Trình tự hợp lý của đoạn văn là:

1. a - Giới thiệu về mối quan hệ lâu dài giữa Việt Nam và Cuba từ những năm đầu của Chiến tranh Lạnh.
2. b - Miêu tả thêm rằng mối quan hệ này được củng cố trong thời kỳ Chiến tranh Việt Nam.
3. d - Đề cập đến sự hợp tác văn hóa và kinh tế trong những năm gần đây.
4. c - Nêu ví dụ về các đoàn đại biểu cấp cao thường xuyên gặp gỡ để thảo luận các sáng kiến hợp tác.
5. e - Kết luận về tình bạn bền vững giữa Việt Nam và Cuba.

*Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 18 to 22.*

Giải thích đáp án:

**Question 18: Đáp án: A. whose features are equipped with cutting-edge technology that allows them to interact with users**

**Giải thích:** Câu này mô tả các thiết bị nhà thông minh với tính năng công nghệ tiên tiến, cho phép chúng tương tác với người dùng. Từ "**whose**" là phù hợp vì nó cho phép miêu tả đặc điểm của các thiết bị nhà thông minh. Các lựa chọn khác không đúng:

- **B. that are known for being completely manual** nói rằng các thiết bị hoàn toàn thủ công, trái ngược với tính chất của các thiết bị thông minh.
- **C. which requiring extensive maintenance** không đúng ngữ pháp vì "requiring" cần thay bằng "require."

- **D. in which a single purpose is served** không phù hợp vì các thiết bị thông minh đa chức năng chứ không chỉ phục vụ một mục đích.

**Question 19: Đáp án: C. enhance energy efficiency and promote a sustainable lifestyle for users**

**Giải thích:** Đáp án này đúng vì nó nêu bật một trong những lợi ích của các thiết bị thông minh là giúp tăng hiệu quả năng lượng và thúc đẩy lối sống bền vững. Các lựa chọn khác không phù hợp:

- **A. create more work for users** trái ngược với mục đích của thiết bị thông minh là tạo sự tiện lợi.
- **B. limit the user's ability to customize** không đúng vì các thiết bị thông minh thường tăng khả năng tùy chỉnh.
- **D. increase the chances of technical failures** không phù hợp vì nó đề cập đến nhược điểm hơn là lợi ích của thiết bị thông minh.

**Question 20: Đáp án: C. these devices contribute to energy conservation as well**

**Giải thích:** Đáp án C có cấu trúc gọn gàng và rõ ràng, bổ sung ý rằng các thiết bị này cũng góp phần vào việc bảo tồn năng lượng, phù hợp và mạch lạc trong câu văn. Nó diễn tả ý tưởng về việc các thiết bị thông minh không chỉ mang lại sự tiện lợi mà còn giúp tiết kiệm năng lượng, hoàn toàn phù hợp với ngữ cảnh.

**Question 21: Đáp án: C. By reducing energy consumption, smart devices play a significant role in protecting the planet.**

**Giải thích:** Đáp án này bổ sung ý rằng các thiết bị thông minh đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ hành tinh nhờ giảm tiêu thụ năng lượng. Các lựa chọn khác không đúng:

- **A. excessive energy** trái với nội dung là các thiết bị thông minh giúp tiết kiệm năng lượng.
- **B. overwhelmed by the complicated interfaces** không liên quan đến ý bảo vệ môi trường.
- **D. disrupt traditional ways of living** không liên quan đến chủ đề tiết kiệm năng lượng.

**Question 22: Đáp án: C. is provided by the integration of artificial intelligence**

**Giải thích:** Câu hoàn chỉnh "effortless experience is provided by the integration of artificial intelligence" mang nghĩa rằng trải nghiệm tiện lợi được mang lại nhờ sự tích hợp trí tuệ nhân tạo. "**is provided**" là cấu trúc đúng. Các lựa chọn khác không phù hợp:

- **A. having been provided** không đúng ngữ pháp trong ngữ cảnh này.
- **B. which provided** không đúng ngữ pháp vì "which provided" cần một động từ dạng V-ing hoặc V-ed.
- **D. of which the provision is from** không mạch lạc và không tự nhiên trong cấu trúc này.

Dịch bài đọc:

Ngày càng có nhiều bạn trẻ lựa chọn dành một năm nghỉ ngơi giữa việc hoàn thành trung học và bắt đầu đại học. Ngoài ra, họ cũng có thể quyết định nghỉ một năm giữa việc tốt nghiệp đại học và bắt đầu sự nghiệp, cảm thấy cần một khoảng thời gian trước khi tham gia vào guồng quay của cuộc sống. Đa số sinh viên coi khoảng thời gian này là cơ hội để đi du lịch. Ý tưởng khám phá càng nhiều nơi mới lạ càng tốt rất thu hút họ.

Một tỷ lệ lớn sinh viên nghỉ một năm có cha mẹ giàu có, những người có thể dễ dàng hỗ trợ tài chính cho chuyến đi của họ. Những người khác phải tiết kiệm trước khi đi hoặc tìm một hình thức việc làm nào đó trong khi du lịch. Ví dụ, họ có thể làm việc tại các trang trại địa phương hoặc khách sạn. Bằng cách này, họ không chỉ kiếm thêm thu nhập mà còn có cơ hội gặp gỡ người dân địa phương và hiểu thêm về văn hóa của họ.

Một số sinh viên chọn làm việc suốt cả năm nghỉ. Một số quyết định tìm kiếm kinh nghiệm làm việc, ở trong nước hoặc ở nước ngoài, trong lĩnh vực mà họ hy vọng sẽ phát triển sự nghiệp, chẳng hạn như y học hoặc công nghệ thông tin. Một tỷ lệ lớn sinh viên hiện nay chọn làm việc với một tổ chức từ thiện sắp xếp công việc tình nguyện tại nhiều nơi trên thế giới. Các dự án này mang lại trải nghiệm thực tế đa dạng, từ giảng dạy đến giúp xây dựng đường sá hoặc đập nước.

Năm nghỉ không chỉ đơn thuần là một cuộc phiêu lưu. Các bạn trẻ có thể nhận được rất nhiều lợi ích từ việc tiếp xúc với những trải nghiệm mới mẻ, đa dạng và từ việc giao tiếp với nhiều người khác nhau. Có lẽ quan trọng nhất, sinh viên nghỉ một năm phải học cách tự lập và đứng vững trên đôi chân của chính mình.

*Read the following passage and mark the letter A, B, C, D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 23 to 30.*

Giải thích đáp án:

**Question 23:**

**Đáp án: B. traveling without any financial support**

**Giải thích:** Bài đọc không đề cập đến việc sinh viên gap-year đi du lịch mà không có bất kỳ hỗ trợ tài chính nào.

Các lựa chọn còn lại đều được nhắc đến:

- **A. gaining work experience** được nêu rõ trong đoạn 3.
- **C. volunteering with charities** được đề cập trong đoạn 3.
- **D. working on local farms or in local hotels** được nhắc đến trong đoạn 2.

**Question 24:**

**Đáp án chính xác: C. local people**

**Giải thích:** Từ "their" trong câu "they are likely to meet local people and acquire some understanding of their culture" ám chỉ "local people" (người dân địa phương) và văn hóa của họ. Các sinh viên gap-year có khả năng sẽ gặp gỡ người dân địa phương và tìm hiểu về văn hóa của những người đó.

**Các lựa chọn khác:**

- **A. local farms** và **B. local hotels** không phù hợp vì không liên quan đến văn hóa.
- **D. gap-year students** không đúng vì sinh viên gap-year sẽ tìm hiểu văn hóa của người dân địa phương, chứ không phải của chính họ.

**Question 25:**

**Đáp án: B. pay for**

**Giải thích:** "Subsidize" có nghĩa là hỗ trợ tài chính, "pay for" là từ đồng nghĩa phù hợp nhất. Các lựa chọn khác không đúng:

- **A. ask for** nghĩa là yêu cầu, không phù hợp.
- **C. work for** nghĩa là làm việc để kiếm tiền, không tương đương với "subsidize."
- **D. apply for** nghĩa là nộp đơn xin, không phù hợp với nghĩa của từ.

#### Question 26:

**Đáp án: C. Gap-year students must develop their independence and self-sufficiency.**

**Giải thích:** Câu gạch chân "gap-year students have to learn to stand on their own two feet" có nghĩa là sinh viên gap-year phải học cách tự lập và tự chủ. **C** diễn đạt lại ý nghĩa này chính xác.

#### Question 27:

**Đáp án: B. impractical**

**Giải thích:** "Hands-on" có nghĩa là "thực tiễn" hoặc "thực hành," vì vậy từ trái nghĩa phù hợp nhất là **impractical** (không thực tiễn). Các lựa chọn khác không phù hợp:

- **A. impossible** (không thể) không phải là trái nghĩa trực tiếp.
- **C. imposing** (gây ấn tượng mạnh) không có ý trái nghĩa.
- **D. impartial** (công bằng) không liên quan đến ý nghĩa của "hands-on."

#### Question 28:

**Đáp án: C. Most students consider a gap year as a chance to travel.**

**Giải thích:** Đoạn đầu bài viết nêu rõ rằng hầu hết sinh viên coi gap year là cơ hội để đi du lịch. Các lựa chọn khác đều sai:

- **A. The number of students taking a gap year... is falling** trái ngược với thông tin trong bài.
- **B. None of the students choose to work...** không đúng vì có nhắc đến một số sinh viên chọn làm việc trong cả năm gap year.
- **D. Students can take a gap year only before starting university** không đúng vì bài viết đề cập cả việc sinh viên gap-year sau khi tốt nghiệp đại học.

#### Question 29:

**Đáp án: D. Paragraph 4**

**Giải thích:** Đoạn 4 bàn về sự trưởng thành và tính độc lập mà sinh viên có thể đạt được khi trải qua gap year. Dưới đây là đáp án và giải thích chi tiết đúng và sai cho từng câu hỏi trong bài đọc về các sinh viên lựa chọn gap year:

#### Question 30:

**Đáp án: B. Paragraph 2**

**Giải thích:** Đoạn 2 đề cập đến khó khăn tài chính khi một số sinh viên phải tự tiết kiệm tiền hoặc làm việc trong quá trình đi du lịch.

Dịch bài đọc:

Ngày càng có nhiều bạn trẻ lựa chọn dành một năm nghỉ ngơi giữa việc hoàn thành trung học và bắt đầu đại học. Ngoài ra, họ cũng có thể quyết định nghỉ một năm giữa việc tốt nghiệp đại học và bắt đầu sự

nghị, cảm thấy cần một khoảng thời gian trước khi tham gia vào guồng quay của cuộc sống. Đa số sinh viên coi khoảng thời gian này là cơ hội để đi du lịch. Ý tưởng khám phá càng nhiều nơi mới lạ càng tốt rất thu hút họ.

Một tỷ lệ lớn sinh viên nghỉ một năm có cha mẹ giàu có, những người có thể dễ dàng hỗ trợ tài chính cho chuyến đi của họ. Những người khác phải tiết kiệm trước khi đi hoặc tìm một hình thức việc làm nào đó trong khi du lịch. Ví dụ, họ có thể làm việc tại các trang trại địa phương hoặc khách sạn. Bằng cách này, họ không chỉ kiếm thêm thu nhập mà còn có cơ hội gặp gỡ người dân địa phương và hiểu thêm về văn hóa của họ.

Một số sinh viên chọn làm việc suốt cả năm nghỉ. Một số quyết định tìm kiếm kinh nghiệm làm việc, ở trong nước hoặc ở nước ngoài, trong lĩnh vực mà họ hy vọng sẽ phát triển sự nghiệp, chẳng hạn như y học hoặc công nghệ thông tin. Một tỷ lệ lớn sinh viên hiện nay chọn làm việc với một tổ chức từ thiện sắp xếp công việc tình nguyện tại nhiều nơi trên thế giới. Các dự án này mang lại trải nghiệm thực tế đa dạng, từ giảng dạy đến giúp xây dựng đường sá hoặc đập nước.

Năm nghỉ không chỉ đơn thuần là một cuộc phiêu lưu. Các bạn trẻ có thể nhận được rất nhiều lợi ích từ việc tiếp xúc với những trải nghiệm mới mẻ, đa dạng và từ việc giao tiếp với nhiều người khác nhau. Có lẽ quan trọng nhất, sinh viên nghỉ một năm phải học cách tự lập và đứng vững trên đôi chân của chính mình.

*Read the following passage and mark the letter A, B, C, D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 31 to 40.*

Giải thích đáp án:

**Question 31:**

**Đáp án: C. [III]**

**Giải thích:** Câu "In fact, it is estimated that around 50 million tons of e-waste are generated globally each year" phù hợp nhất khi đặt vào vị trí [III] vì đoạn này đang nói về số lượng rác thải điện tử bị thải ra hàng năm. Thông tin này bổ sung cho chi tiết về lượng thiết bị điện tử bị bỏ đi hàng năm.

**Question 32:**

**Đáp án: C. advanced**

**Giải thích:** Từ "obsolete" có nghĩa là "lỗi thời," vì vậy từ trái nghĩa phù hợp nhất là **advanced** (tiên tiến, hiện đại). Các lựa chọn khác không đúng:

- **A. outdated** là từ đồng nghĩa.
- **B. inaccurate** và **D. incomplete** không phù hợp về nghĩa.

**Question 33:**

**Đáp án: C. The establishment of recycling infrastructure in developing nations**

**Giải thích:** Bài đọc không đề cập đến việc xây dựng cơ sở hạ tầng tái chế ở các quốc gia đang phát triển như một biện pháp đối phó. Các lựa chọn khác đều được đề cập:

- **A, B,** và **D** là các biện pháp được nêu trong bài.



#### Question 34:

**Đáp án: D. International efforts, including the Basel Convention and EU laws, aim to regulate e-waste and ensure responsible disposal by manufacturers.**

**Giải thích:** Đáp án **D** tóm tắt đúng nội dung đoạn 3 về các nỗ lực quốc tế như Công ước Basel và các luật của EU để quản lý rác thải điện tử và đảm bảo việc xử lý đúng cách. Các lựa chọn khác không bao quát đầy đủ hoặc chỉ nói về một phần nội dung của đoạn.

#### Question 35:

**Đáp án: A. the ban**

**Giải thích:** Từ "it" trong câu "although the ban hasn't taken effect" ám chỉ "the ban" (lệnh cấm vận chuyển chất thải nguy hại sang các quốc gia nghèo), đã được đề cập trước đó trong câu.

#### Question 36:

**Đáp án: D. inform**

**Giải thích:** "Notify" có nghĩa là "thông báo," và **inform** là từ đồng nghĩa phù hợp nhất. Các lựa chọn khác không đúng:

- **A. assure** (đảm bảo), **B. notice** (chú ý), và **C. excuse** (tha lỗi) đều không phù hợp về nghĩa trong ngữ cảnh này.

#### Question 37:

**Đáp án: D. Shipping e-waste abroad yields greater profit than recycling it safely in the USA.**

**Giải thích:** Đoạn cuối nêu rõ rằng việc vận chuyển rác thải điện tử ra nước ngoài mang lại lợi nhuận nhiều hơn so với việc xử lý an toàn trong nước Mỹ. Các lựa chọn khác không đúng:

- **A** không chính xác vì 70,000 tấn là lượng mà máy của Creative Recycling Systems có thể xử lý mỗi năm, không phải toàn bộ lượng rác thải điện tử của Mỹ.
- **B** sai vì chưa có thông tin rằng Creative Recycling Systems đã "kiếm được nhiều lợi nhuận."
- **C** không đúng vì Công ước Basel không cấm nhập khẩu rác thải công nghệ cao vào các nước châu Âu.

#### Question 38:

**Đáp án: D. Although shipping waste overseas may raise ethical concerns, it remains more economical for the U.S. than disposing of it domestically.**

**Giải thích:** Đáp án **D** là cách diễn đạt lại chính xác ý trong câu gốc: mặc dù vận chuyển rác thải ra nước ngoài có thể gây tranh cãi về mặt đạo đức, nhưng nó vẫn mang lại lợi ích kinh tế hơn so với xử lý nội địa.

#### Question 39:

**Đáp án: B. Legislative action is fundamental to solving the problem of e-waste effectively.**

**Giải thích:** Đoạn cuối cùng cho thấy tầm quan trọng của các chính sách và luật pháp trong việc ngăn chặn rác thải điện tử bị xuất khẩu ra nước ngoài, cho thấy rằng hành động lập pháp là rất quan trọng để giải quyết vấn đề này.

#### Question 40:

**Đáp án: D. E-waste poses serious environmental challenges, and although recycling could be a solution, weak regulations allow most waste to be shipped overseas for profit, harming developing countries.**

**Giải thích:** Đáp án D tóm tắt chính xác vấn đề chính của bài đọc: rác thải điện tử gây ra các vấn đề môi trường nghiêm trọng, việc tái chế có thể là một giải pháp, nhưng do thiếu quy định, phần lớn rác thải vẫn được vận chuyển ra nước ngoài, gây hại cho các nước đang phát triển.

Dịch bài đọc:

[I] Rác thải điện tử đang được tạo ra với quy mô chưa từng thấy trước đây.  
[II] Máy tính và các thiết bị điện tử khác trở nên lỗi thời chỉ sau vài năm, khiến khách hàng hầu như không có lựa chọn nào khác ngoài việc mua các thiết bị mới hơn để bắt kịp xu hướng.  
[III] Hàng triệu tấn máy tính, TV, điện thoại thông minh và các thiết bị khác bị loại bỏ mỗi năm.  
[IV] Ở hầu hết các quốc gia, tất cả số rác thải này kết thúc tại các bãi rác, nơi chúng đầu độc môi trường – rác thải điện tử chứa nhiều chất độc hại như chì, thủy ngân và asen, có thể thấm vào lòng đất.

Tái chế là giải pháp lý tưởng cho vấn đề này. Rác thải điện tử chứa một lượng lớn kim loại quý như vàng và bạc, điều này khiến tái chế trở thành một lựa chọn hấp dẫn. Về lý thuyết, tái chế vàng từ các máy tính cũ hiệu quả hơn – và ít gây hại cho môi trường hơn – so với việc khai thác từ lòng đất. Tuy nhiên, vấn đề là một tỷ lệ lớn rác thải điện tử được mang đi tái chế ở các quốc gia giàu có lại bị bán và chuyển hướng sang các nước đang phát triển, gây ra mối đe dọa ngày càng lớn đối với sức khỏe của người dân ở đó.

Đề giải quyết vấn đề thương mại quốc tế liên quan đến rác thải điện tử, 170 quốc gia đã ký **Công ước Basel năm 1989**, một thỏa thuận yêu cầu các quốc gia phát triển phải thông báo cho các quốc gia đang phát triển về các lô hàng chất thải nguy hại được gửi đến nước họ. Sau đó, vào năm 1995, Công ước Basel được sửa đổi để cấm hoàn toàn việc vận chuyển chất thải nguy hại đến các quốc gia nghèo. Mặc dù lệnh cấm này chưa có hiệu lực, Liên minh Châu Âu, nơi có cơ sở hạ tầng tái chế phát triển tốt, đã đưa nó vào luật pháp của mình. Một luật yêu cầu các nhà sản xuất chịu trách nhiệm về việc xử lý an toàn các sản phẩm điện tử mà họ sản xuất.

Các công ty như **Creative Recycling Systems** ở Florida, Mỹ, đang hy vọng thu lợi từ việc tái chế rác thải điện tử sạch. Chìa khóa cho hoạt động kinh doanh của họ là một cỗ máy khổng lồ, có kích thước bằng một tòa nhà, có khả năng phân tách các sản phẩm điện tử thành các thành phần nguyên liệu. Khi các răng thép của cỗ máy phá vỡ rác thải điện tử, tất cả bụi độc hại được loại bỏ khỏi quá trình. Cỗ máy này có thể xử lý khoảng 70.000 tấn thiết bị điện tử mỗi năm. Mặc dù đây chỉ là một phần nhỏ trong tổng số, nhưng không cần quá nhiều cỗ máy tương tự để xử lý toàn bộ lượng rác thải công nghệ cao của Mỹ.

Thật không may, theo các chính sách hiện tại, việc xử lý rác thải điện tử trong nước không bắt buộc, và mặc dù việc vận chuyển rác thải ra nước ngoài bị đặt ra nhiều câu hỏi về đạo đức, nhưng vẫn mang lại lợi nhuận cao hơn so với xử lý an toàn trong nước Mỹ. **Creative Recycling Systems** đang hy vọng rằng chính phủ Mỹ sẽ sớm ban hành các luật ngăn cản việc gửi rác thải điện tử ra nước ngoài.

**THE END**